PHỤ LỤC I: TÌNH HÌNH SẢN XUẤT, TIÊU THỤ, GIÁ CẢ MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN THÁNG 8 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số /BC-SNNMT ngày /9/2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Điện Biên)

STT	Tên hàng hóa	Mùa vụ	Giá bán T7/2025 (đồng/kg)	Giá bán T8/2025 (đồng/kg)	Tăng (+); Giảm (-) so với kỳ báo cáo tháng trước (đồng/kg)	Ghi chú
1	**Nông sản**					
1.1	**Lúa gạo**					
a	*Thóc*					
	Thóc tẻ thường	Tháng 8	10.000 - 12.000	10.000 - 12.000	Giữ giá	Đài thơm, Vai gãy, Bắc thơm...
	Thóc tẻ ngon	Tháng 8	13.000 - 15.000	13.000 - 15.000	Giữ giá	Séng Cù, Hana
	Thóc nếp nương	Tháng 8	18.000 - 20.000	18.000 - 20.000	Giữ giá	
b	*Gạo*	Tháng 8				
	Gạo tẻ thường	Tháng 8	15.000 - 17.000	16.000 - 17.000	(+1.000)	
	Gạo tẻ ngon	Tháng 8	22.000 - 30.000	22.000 - 30.000	Giữ giá	
	Gạo nếp nương	Tháng 8	35.000 - 40.000	35.000 - 40.000	Giữ giá	
1.2	**Ngô**	Tháng 8	6.000 - 7.000	6.000 - 7.000	Giữ giá	Sử dụng trong chăn nuôi
1.3	**Khoai**	Tháng 8				
	Khoai lang	Tháng 8	20.000 - 25.000	20.000 - 25.000	Giữ giá	
	Khoai tây	Tháng 8	25.000 - 30.000	25.000 - 30.000	Giữ giá	
	Khoai sọ	Tháng 8		15.000-25.000		
1.4	**Sắn**					
	Sắn củ tươi	Tháng 8	1.200 - 1.800		Giữ giá	Tuỳ hàm lượng bột
	Sắn thái lát khô	Tháng 8	2.000 - 2.600		Giữ giá	
1.5	**Lạc**	Tháng 8	45.000 - 80.000	45.000 - 80.000	Giữ giá	Khô
1.6	**Dong riềng**					
	Củ tươi	Tháng 8				
	Tinh bột dong riềng	Tháng 8				
1.7	**Rau, củ**					
a	*Rau ăn lá*	Tháng 8				

STT	Tên hàng hóa	Mùa vụ	Giá bán T7/2025 (đồng/kg)	Giá bán T8/2025 (đồng/kg)	Tăng (+); Giảm (-) so với kỳ báo cáo tháng trước (đồng/kg)	Ghi chú
	Rau muống	Tháng 8	20.000	20.000	Giữ giá	
	Rau mồng tơi	Tháng 8	15.000 - 17.000	15.000 - 17.000	Giữ giá	
	Rau cải các loại	Tháng 8	20.000	18.000	(-2.000)	
b	*Rau ăn quả*	Tháng 8				
	Dưa chuột, dưa mèo	Tháng 8	20.000 - 25.000	20.000 - 25.000	Giữ giá	
	Đậu	Tháng 8	15.000 - 22.000	15.000-20.000	(-2.000)	
	Cà tím	Tháng 8	15.000 - 20.000	15.000 - 20.000	Giữ giá	
c	*Rau gia vị*	Tháng 8	20.000 - 25.000	20.000 - 25.000	Giữ giá	
1.8	**Quả tươi**					
	Chanh	Tháng 8	30.000 - 35.000	25.000-30.000	(-5.000)	
	Ổi	Tháng 8	20.000 - 40.000	20.000 - 40.000	Giữ giá	
	Dứa	Tháng 8	10.000 - 20.000	10.000 - 20.000	Giữ giá	Tuỳ kích cỡ quả
	Mít	Tháng 8	35.000 - 40.000	35.000 - 40.000	Giữ giá	
	Na	Tháng 8		50.000-60.000		
2	**Thịt và sản phẩm thịt**					
2.1	**Lợn**					
	Thịt lợn hơi	Tháng 8	70.000 - 72.000	70.000 - 72.000	Giữ giá	
	Thịt lợn các loại	Tháng 8	120.000 - 150.000	120.000 - 150.000	Giữ giá	
2.2	**Bò**					
	Thịt bò thăn	Tháng 8	220.000 - 230.000	220.000 - 230.000	Giữ giá	
	Ba chỉ	Tháng 8	150.000 - 180.000	150.000 - 180.000	Giữ giá	
	Thịt bò bắp	Tháng 8	200.000 - 250.000	200.000 - 250.000	Giữ giá	
	Thịt hun khói (thành phẩm)	Tháng 8	750.000 - 800.000	750.000 - 800.000	Giữ giá	
2.3	**Trâu**					
	Thịt thăn	Tháng 8	230.000 -250.000	230.000 -250.000	Giữ giá	
	Thịt hun khói (thành phẩm)	Tháng 8	700.000 - 800.000	700.000 - 800.000	Giữ giá	
2.4	**Gia cầm**					
	Gà ri	Tháng 8	120.000 - 150.000	120.000 - 150.000	Giữ giá	Còn sống, khối lượng 1,5-2kg/con hoặc phổ biến
	Gà công nghiệp	Tháng 8	70.000	70.000	Giữ giá	

STT	Tên hàng hóa	Mùa vụ	Giá bán T7/2025 (đồng/kg)	Giá bán T8/2025 (đồng/kg)	Tăng (+); Giảm (-) so với kỳ báo cáo tháng trước (đồng/kg)	Ghi chú
	Vịt	Tháng 8	80.000 - 110.000	80.000 - 110.000	Giữ giá	Còn sống, khối lượng 1,8-2,5kg/con hoặc phổ biến
	Trứng gà	Tháng 8	2.500 - 5.000	2.500 - 5.000	Giữ giá	
	Trứng vịt	Tháng 8	2.000 - 3.000	2.000 - 3.000	Giữ giá	
2.5	**Thủy sản**					
	Cá rô phi	Tháng 8	35.000 - 50.000	35.000 - 50.000	Giữ giá	Còn sống, khối lượng 0,7-1kg/con
	Cá chép	Tháng 8	70.000 - 90.000	70.000 - 90.000	Giữ giá	Còn sống, khối lượng hơn 1kg/con
	Tôm sông Đà	Tháng 8	130.000	130.000	Giữ giá	
3	**Phân bón**					
	Kali Phú Mỹ	Tháng 8	11.100	11.150	(+50)	Loại 50kg/ bao
	Lân nung chảy Lâm Thao	Tháng 8	5.699	5.749	(+50)	
	Đạm Ure (Hà Bắc/Ninh	Tháng 8	13.399	13.450	(+51)	
	NPK hiệu đầu trâu Bình Điền	Tháng 8	7.799	7.849	(+50)	
	Vi sinh Sông Gianh	Tháng 8	9.697	3.900		Loại 25kg/ bao

Ghi chú: Số liệu được tổng hợp từ các đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, UBND các xã, phường; Chi cục Thống kê tỉnh cung cấp và giá điều tra thực tế tại thời điểm. Tham khảo các báo cáo từ các Sở Công thương, Sở Tài chính